

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

1. PHÂN TÍCH PHÁP VỀ CÁI ĐẸP VÀ VỀ CÁI CAO CẢ

“Phân tích pháp” (*Analytik*) là gì và thế nào là “Phân tích pháp về cái đẹp và cái cao cả”? Ta đã làm quen với chữ “Phân tích pháp” khi đọc hai quyển Phê phán khác của Kant (*Phê phán lý tính thuần túy* và *Phê phán lý tính thực hành*), nay xin ôn lại ngắn gọn:

- Thuật ngữ bắt nguồn từ Aristotle với nhan đề hai tác phẩm *Phân tích pháp I* và *Phân tích pháp II* (hay còn gọi là “tiền”, “hậu”) bàn về suy luận chứng minh. Quyển trước **phân tích** về tam đoạn luận; quyển sau về **các điều kiện** của nhận thức được chứng minh. Cùng với các quyển *Về các phạm trù*, *Về sự lý giải*, *Topika* và *Phản bác phái nguy hiểm*, hai quyển *Phân tích pháp* nói trên hợp thành một tập hợp các nghiên cứu về logic, nổi danh trong lịch sử triết học với tên gọi chung: “**Organon**” [Công cụ hay Phương pháp luận].
- “Organon” của Aristotle được Boethius (thế kỷ VI) chú giải cặn kẽ và được tái phát hiện ở Châu Âu vào thế kỷ XIII. Ảnh hưởng “bá quyền” của nó bị thách thức bởi các nhà “nhân văn chủ nghĩa” ở thời Phục Hưng, rồi bởi Ramus ở thế kỷ XVI. Ramus tìm cách “tổ chức lại” môn logic bằng cách phân biệt giữa việc “phát hiện” ra các luận cứ và việc “áp dụng” hay “sắp đặt” chúng. Sự phân biệt này được phong trào khôi phục Aristotle ở Đức vào thế kỷ XVII và XVIII tiếp thu: “sự phát hiện” được gọi là “Phân tích pháp” (theo cách gọi cũ của Aristotle) và “sự áp dụng” được gọi là “Biện chứng pháp” (*Dialektik*); cái trước nhằm “phát hiện” các yếu tố cơ bản hay các cấu phần của **phán đoán**, trong khi cái sau trình bày sự sử dụng chúng một cách đúng đắn hay lạm dụng chúng một cách không đúng đắn trong những suy luận.
- Kant tiếp thu mô hình này để xây dựng nên *cấu trúc* cho nội dung của cả ba quyển *Phê phán*. Nhiệm vụ của “Phân tích pháp phê phán” (hay còn gọi là “Phân tích pháp siêu nghiệm”) là thông qua sự phân tích hay tháo rời để phát hiện mọi tác vụ của lý tính khi ta tiến hành tư duy. Trong quyển *Phê phán thứ nhất (Phê phán lý tính thuần túy)*, Phân tích pháp phát hiện các “khái niệm và nguyên tắc” của lý tính lý thuyết; quyển *Phê phán thứ hai (Phê phán lý tính thực hành)*, phát hiện các nguyên tắc của “lý tính thuần túy thực hành”; và trong quyển thứ ba (*Phê phán năng*

lực phán đoán mà ta đang đọc), phát hiện các nguyên tắc của năng lực phán đoán thẩm mỹ và mục đích luận. Tiếp theo sau Phân tích pháp siêu nghiệm (được gọi là “Lôgic của chân lý”) là Biện chứng pháp siêu nghiệm (được gọi là “Lôgic của ảo tượng”) nhằm phát hiện các “Nghịch lý” (Antinomien) khi các yếu tố và nguyên tắc cơ bản ấy bị lạm dụng, vượt ra khỏi khả năng nhận thức nói chung của con người. “Phê phán” tức là làm xong hai công việc nói trên để “dọn sạch miếng đất” cho công cuộc xây dựng “học thuyết” (Doktrin) một cách vững chắc.

Tuy các triết gia sau Kant không còn đi theo mô hình này nữa khi trình bày triết học của mình, ta vẫn cần hiểu rõ mô hình ấy để đọc được ba quyển Phê phán của Kant.

1.1 Phân tích pháp về cái đẹp

Vài dòng ôn lại như trên giúp ta không ngạc nhiên khi thấy Chương I của phần “Phê phán năng lực phán đoán thẩm mỹ” (tức phần I của quyển sách) mang nhan đề: “Phân tích pháp về cái đẹp”. Câu hỏi chỉ còn là: nó “phân tích” như thế nào?

Kant tự đặt cho mình một nhiệm vụ rất chính xác. Đó là giải thích: khi ta bảo một đối tượng là **đẹp** thì có nghĩa là gì? Bảo như thế là đưa ra **một phán đoán**. Phán đoán luôn mang hình thức “X là P”, tức gán một thuộc tính (P) cho một đối tượng “X” bất kỳ.

Hàng ngày, ta dùng vô số những thuộc tính để biểu thị vô số những đối tượng hầu mang lại trật tự cho thế giới chung quanh. Có thể nói, nhờ có những sự phân biệt ấy về ngôn ngữ, thế giới mới được cấu trúc hóa. Không thể nói về những đối tượng trong thế giới mà quên rằng ta luôn hiểu được chúng là nhờ thông qua những tri giác cảm tính và những sự phân biệt về ngôn ngữ của chúng ta.

Bây giờ, nếu ta nhìn sự vật không dưới giác độ thực tiễn, thực dụng (để làm gì? dùng vào việc gì?) hay để nhận thức chúng (nó là cái gì? tại sao như thế?) mà với thái độ **thẩm mỹ**, ta cũng có vô số chữ để bày tỏ: “đẹp”, “hay”, “đạt”, “tuyệt vời”, “sâu sắc”, “thiên tài”... hoặc “dở”, “xấu”, “xoàng”, “nhảm”, “nông cạn”, “chán phèo”... “Phân tích pháp về cái đẹp” không bàn đến tất cả những “thuộc tính” ấy. Nó chỉ bàn **duy nhất** đến thuộc tính “đẹp” mà thôi!

Một phán đoán – trong đó thuộc tính “đẹp” được gán cho một đối tượng – được Kant gọi là **phán đoán sở thích**, vì chính sở thích làm cho ta phán đoán một đối tượng là đẹp hay xấu. Sở thích là quan năng phán đoán về cái đẹp, nhưng sự phân tích về nó ở đây không theo nghĩa sinh lý hay tâm lý học. Kant xuất phát từ sự kiện hiển nhiên rằng con người có sở thích (hay có “gu” thẩm mỹ) và chỉ hỏi: ta thực sự làm gì khi ta nói “X là đẹp”? Nghĩa là, Kant không bàn trực tiếp về những sự vật đẹp (tức không cho biết vật nào đẹp, vật nào xấu và tiêu chuẩn của nó) mà **chỉ phân tích lời nói của ta** về những sự vật đẹp (tức bàn về vấn đề cơ bản: bảo sự vật là đẹp, có nghĩa là gì?).

Việc phân tích ấy được tiến hành từ **bốn** phương diện của phán đoán sở thích: **chất, lượng, tương quan, hình thái**. Ai đã đọc “Phê phán lý tính thuần túy”, ắt sẽ nhận ra ngay rằng đây là bốn phương diện quen thuộc của học thuyết của Kant về phán đoán. (Xem *Phê phán lý tính thuần túy*, B95 và tiếp). Nhiều thế hệ – từ Schiller (1793), Hegel (1835) đến Derrida (1978), Lyotard (1988) – đều không đồng tình với cách làm này của Kant. Theo họ, kinh nghiệm thẩm mỹ không thể bị bó hẹp trong khuôn khổ lôgic được vay mượn từ triết học lý thuyết. Ta không thể đi sâu tìm hiểu sự phê phán này ở đây, mà chỉ lưu ý rằng: Kant có lý trong tính nhất quán của mình. Nếu mọi phát biểu, xét đến cùng, đều là những “phán đoán”, thì, ngoài sự thuận tiện của việc nghiên cứu khi quy chúng về cùng một mối, chính việc phân tích cận kề về chúng sẽ làm lộ rõ **tính đặc thù, riêng có** của loại “phán đoán sở thích” như ông đã làm sau đây:

1.1.1 Phân tích phán đoán sở thích về mặt chất (§§1-5)

Chất (Qualität) của phán đoán là xét tính khẳng định, tính phủ định, tính hạn định của nó. (Xem: *PPLTTT*, B95). Do đó, công việc hàng đầu ở đây là xem phán đoán sở thích có đặc tính gì, và khác với các loại phán đoán khác ở chỗ nào.

- Đặc điểm đầu tiên được nêu ngay trong đề mục §1: **“Phán đoán sở thích là có tính thẩm mỹ”** (B3). Nêu như vậy để phân biệt nó với một phán đoán lôgic. Phán đoán lôgic là khẳng định thuộc tính **khách quan** của đối tượng, nên còn được gọi là **phán đoán nhận thức**. Một ví dụ dễ hiểu: khi ta bảo “bức tranh này là 40x27 cm, có khung bằng gỗ”: đó là phán đoán nhận thức và dễ dàng kiểm chứng đúng sai bằng mắt thường và một cái thước đo. Nhưng khi ta bảo: “Bức tranh này đẹp thật!” thì tình hình khác hẳn: ta không nêu đặc điểm cá biệt nào của đối tượng cả và

không thể kiểm tra đúng sai theo kiểu trước đó được. Do đó, Kant bảo: **cơ sở quy định của phán đoán sở thích là có tính chủ quan**. Nhận xét về cái đẹp là nói đến **cảm trạng** của người đang nhận xét, điều thường không cần phải quan tâm nơi một phán đoán nhận thức. Thật thế, khi ai đó buông ra câu nói: “Bức tranh này đẹp thật!” với vẻ mặt nhăn nhó, khổ sở, ta biết ngay có điều gì không ổn, vì ta chờ đợi **một thái độ** vui vẻ với bức tranh khi người ấy đưa ra một “phán đoán sở thích” tích cực về nó, trong khi đó, ta không cần quan tâm đến thái độ của người ấy khi phát biểu về kích thước và chất liệu của bức tranh. Nói cách khác, thấy một cái gì đó là đẹp nghĩa là có **sự hài lòng** với đối tượng. Và “hài lòng” rõ ràng không phải là một thuộc tính của đối tượng, mà là một trạng thái của chủ thể!

- Câu hỏi tiếp theo là: **sự hài lòng** nơi một phán đoán thẩm mỹ có đặc điểm cụ thể gì? Kant liên hệ vấn đề này với **“tình cảm về sự vui sướng hay không vui sướng”**. “Vui sướng” (Lust) hay “không vui sướng” (Unlust) thường được hiểu là “khoái lạc” hay “đau đớn” trong tâm lý học hiện đại hay trong phân tâm học nặng màu sắc sinh lý, tình dục. Với Kant – cũng như trong truyền thống triết học nói chung –, tình cảm này được hiểu theo nghĩa rất khái quát như là “sự hài lòng”, sự “vui sướng” hay ngược lại. Để xác định tình cảm này về mặt thẩm mỹ cũng không có cách nào tốt hơn là so sánh và phân biệt nó với các hình thức khác của sự hài lòng:
 - Trước hết, là phân biệt sự vui sướng trước sự vật đẹp với sự vui sướng trước sự vật **dễ chịu**. Sự phân biệt này cực kỳ hệ trọng với Kant và được ông xác định rõ: “Dễ chịu là cái gì làm hài lòng các giác quan ở trong cảm giác” (B7).
 - Khái niệm “dễ chịu” tất nhiên cũng quan hệ với tình cảm của chủ thể, chỉ tất cả những gì mang lại cho ta **sự hưởng thụ**: đồ ăn, thức uống, mùi thơm, sự êm ái... dễ chịu! Đặc điểm chính yếu của nó là: ta có **một sự quan tâm** đến sự hiện hữu của những sự vật dễ chịu vì chúng hứa hẹn mang lại **sự thích khoái** cho ta.
 - Bên cạnh sự hài lòng đối với cái dễ chịu, Kant còn thấy có một hình thức khác của sự vui sướng cũng gắn liền với **sự quan tâm**, đó là sự hài lòng đối với **cái tốt** (luân lý). Có sự khác nhau giữa hai mối quan tâm: với cái dễ chịu và với cái tốt (luân lý). Kinh nghiệm cho thấy người ham thích cái trước thường ít ham thích cái sau như lời than

thờ của cụ Khổng: ít thấy có ai “hiếu đức” hơn “hiếu sắc”! Nhưng, ở đây, Kant không bàn về lời thờ than này của cụ Khổng, mà chỉ tập trung phân tích về bản thân “sự quan tâm”. Nếu sự hài lòng đối với cái dễ chịu luôn có sự quan tâm đến sự hiện hữu của đối tượng, thì với cái tốt cũng thế: “cái tốt là một đối tượng của ý chí (tức của một quan năng ham muốn do lý tính quy định)” (B14 và tiếp), nên không thể bảo điều gì đó là tốt mà đồng thời không mong muốn điều ấy phải được thực hiện.

Vậy, ta có **ba** hình thức của sự hài lòng:

“Cái dễ chịu, cái đẹp và cái tốt biểu thị ba mối quan hệ khác nhau của những biểu tượng đối với tình cảm vui sướng và không vui sướng mà dựa vào tình cảm ấy, ta phân biệt những đối tượng hay các phương cách biểu tượng với nhau” (B14, 15).

Dù khác nhau đến mấy, các hình thức vui sướng đối với cái dễ chịu và cái tốt có điểm chung là gắn liền với **sự quan tâm đến đối tượng**. Ngược lại, Kant nhấn mạnh: chỉ duy có sự hài lòng đối với cái đẹp là “*tự do*”: “(...) vì lẽ ở đây không có sự quan tâm nào – dù là của giác quan hay của lý tính – **buộc** ta phải tán thưởng cả” (B15).

Ta nên lưu ý đến chữ “**buộc**”. Cái dễ chịu của cảm giác “**buộc**” ta phải “tán thưởng” đã đành, mà cả cái tốt cũng thế. Sự vui sướng với cái tốt cũng không “*tự do*”, vì nó không để cho ta có không gian lựa chọn nào hết, một khi lý tính đã xác định rằng đó là điều tốt, nghĩa là, “**buộc**” ta, với tư cách là hữu thể có lý tính, phải thực hiện, dù ta, như là con người cảm tính, yếu đuối và ham hưởng thụ, có miễn cưỡng đến mấy. “Ai thắng ai” giữa cái dễ chịu và cái tốt là điều chưa bàn đến (Kant đủ thực tế để thú nhận rằng cái tốt thường thua cuộc!), nhưng cả hai đều không “*tự do*”. Ngược lại, cái đẹp thì khác. Kant bảo sự hài lòng với cái đẹp là “*tự do*” và “không có sự quan tâm nào”:

“Một đối tượng của xu hướng [= cái dễ chịu làm hài lòng cảm giác] cũng như một đối tượng do một quy luật của lý tính áp đặt cho quan năng ham muốn của ta [= cái tốt] không cho phép ta có *tự do* (...). Mọi sự quan tâm đều lấy một **nhu cầu** làm điều kiện tiên quyết, và, với tư cách là cơ sở quy định cho sự tán thưởng, không còn để cho phán đoán về đối tượng được *tự do* nữa” (B15-16).

Tóm lại, từ sự so sánh, đối lập ba hình thức của sự hài lòng (cái dễ chịu, cái đẹp và cái tốt), Kant rút ra đặc điểm quy định của phán đoán sở thích về mặt **chất** một cách ngắn gọn và chặt chẽ:

“Sở thích là quan năng phán đoán về một đối tượng hay về một phương cách biểu tượng bằng một sự hài lòng hay không hài lòng mà **không có bất kỳ sự quan tâm nào**⁽¹⁾. Đối tượng của một sự hài lòng như vậy gọi là đẹp” (B16).

⁽¹⁾ Cần chú ý: “không có sự quan tâm nào” nói ở đây là chỉ xét về cơ sở “**tiên nghiệm**” của phán đoán thẩm mỹ, còn sự quan tâm “thường nghiệm” đến sự hiện hữu của đối tượng đẹp trong đời sống xã hội và luân lý **đến sau** phán đoán thẩm mỹ thuần túy. Xem thêm §41: “**Về sự quan tâm thường nghiệm đối với cái đẹp**” (B162-173) và Chú giải dẫn nhập: 2.6; 2.7. (N.D).

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

1.1.2 Phân tích phán đoán sở thích về mặt lượng (§§6-9)

Lượng của một phán đoán là xét về “lượng lôgic” của nó: cá biệt, đặc thù hay phổ biến.

Nhan đề của §6 gói trọn mọi nội dung của phần phân tích này: “Cái đẹp là cái gì được hình dung như đối tượng của một sự hài lòng **phổ biến**, độc lập với mọi khái niệm”.

Ta thường biết rằng chỉ khái niệm mới có tính phổ biến (vd: khái niệm “con chó” bao hàm **mọi** con chó khả hữu), nay bảo “độc lập với khái niệm” hay “không có khái niệm” mà lại “phổ biến” thì thật khó hiểu. Do đó, Kant phải tiến hành bằng nhiều bước chứng minh:

1.1.2.1 Trước hết, sự vui sướng về cái đẹp như là một “sự hài lòng phổ biến” nghĩa là gì? Hay dễ hiểu hơn: điều kiện của nó là gì? Kant trả lời bằng cách nêu ra một sự phân biệt quan trọng: đó là khi “**không** có những điều kiện **riêng tư** như là cơ sở cho sự hài lòng”, cho nên có thể yêu cầu “**bất cứ ai** cũng có một sự hài lòng tương tự” như của riêng ta.

Điều kiện “riêng tư” (privat) cho một sự hài lòng dễ nhận biết nhất là trong trường hợp sở thích ẩm thực. Khi ta đánh giá món ăn hay thức uống theo khẩu vị của chính mình, nhận định ấy rõ ràng nằm bên trong “lĩnh vực riêng tư” của ta thôi, nghĩa là khó mà tranh cãi đúng sai. Ở đây không có chuyện “lý luận”, trái lại, chỉ có thể... “tự ăn tự ngộ” theo cách **chủ quan** của mình.

Tất nhiên, trong câu chuyện ẩm thực cũng có thể tranh cãi nhau ra trò. Chẳng hạn, các người bạn sành rượu tranh cãi xem ly rượu mạnh hay ly rượu chất vừa được rót ra có đúng là VSOP, là X.O, là “sec” hay “demi-sec” theo các tiêu chuẩn phân loại nhất định hay không để phân biệt đúng sai.

So sánh với hai trường hợp trên, có thể nói: phán đoán sở thích (thẩm mỹ) là một **hình thức pha trộn, giao thoa** của cả hai! Phán đoán sở thích yêu sách một giá trị hiệu lực không chỉ đơn thuần chủ quan. Khi bảo cái gì đó không chỉ là cái dễ chịu (theo nghĩa của Kant) mà là “đẹp” thì đồng nghĩa với sự chờ đợi rằng **những người khác cũng chia sẻ** với nhận định của ta. Nhưng

sự chờ đợi hay hy vọng này không thể chỉ dùng lý luận mà “cưỡng ép”, vì như đã thấy, phán đoán sở thích không phải là một phán đoán liên hệ **trực tiếp** với các thuộc tính khách quan của đối tượng, trái lại, chỉ là... “**như thể**” mà thôi:

“Cho nên ta nói về cái đẹp **như thể (als ob)** tính đẹp là một tính chất của đối tượng và **như thể** phán đoán ấy là có tính logic (tức tạo ra một nhận thức về đối tượng bằng cái khái niệm về nó [vd: VOSP, XO, Sec, demi-sec...]), mặc dù phán đoán này chỉ có tính thẩm mỹ và đơn thuần chứa đựng một mối quan hệ giữa biểu tượng về đối tượng với chủ thể; và sở dĩ nó có chỗ giống với phán đoán logic là vì ta có thể tiên-giả định rằng nó có giá trị cho tất cả mọi người” (B18).

1.1.2.2 Nhưng, tính phổ biến của sự hài lòng với cái đẹp khác với tính phổ biến của một phán đoán nhận thức (về các thuộc tính khách quan của sự vật) ở chỗ nào?

Kant trở lại với sự phân biệt giữa cái dễ chịu và cái đẹp bằng hai thuật ngữ mới: “**sở thích của giác quan**” và “**sở thích của sự phán tư**” (B22): cái trước phán đoán về cái dễ chịu “thuần túy riêng tư” (ai có sở thích này), còn cái sau phán đoán về cái đẹp (với sự tán đồng của những người khác).

Kant biết rõ rằng việc đòi hỏi sự tán đồng của những người khác là không dễ dàng (chẳng hạn với một trào lưu hay hình thức nghệ thuật nào đó, nhất là khi nó mới lạ, khác thường). Ông viết một câu dài, hơi dây cà dây muống – theo đúng văn phong đặc sản của Kant – nhưng quan trọng:

“Bây giờ, điều có vẻ lạ lùng là: với **sở thích của giác quan**, không chỉ kinh nghiệm cho thấy rằng phán đoán của nó (về sự vui sướng hay không vui sướng đối với điều gì đó) là không có giá trị phổ biến, và ai ai cũng tự nguyện không đòi hỏi mọi người khác phải tán đồng (mặc dù trong thực tế lại thường có sự nhất trí rất phổ biến về những phán đoán này), trong khi đó, **sở thích của sự phán tư** – như kinh nghiệm cũng cho thấy – thường bị phản đối trước đòi hỏi về tính giá trị phổ biến cho phán đoán của nó (về cái đẹp), mặc dù vẫn có thể – như thực sự vẫn làm – là đưa ra các phán đoán đạt được sự nhất trí phổ biến. | Trong thực tế, sự nhất trí mà nó đòi hỏi nơi mỗi người đối với từng mỗi phán đoán sở thích của họ, đó là: những người đưa ra các phán đoán ấy không tranh cãi với nhau về **khả thể** của mọi đòi hỏi như thế mà chỉ có thể không nhất trí với nhau được về **việc áp dụng** đúng đắn quan năng này trong những trường hợp đặc thù” (B22, 23).

Ý ông muốn nói: về **nguyên tắc**, không ai phản đối “khả thể” của sự tán đồng phổ biến đối với phán đoán của sở thích phán tư, dù trong thực tế rất khó nhất trí. Trong khi đó, về **nguyên tắc**, không ai đòi hỏi sự nhất trí về sở thích của giác quan nhưng lại dễ nhất trí với nhau! Vậy, chỉ còn cách: luôn phải **nỗ lực** đạt tới sự tán thành phổ biến về cái đẹp, dù luôn bị phản đối hoặc cự tuyệt, với lòng tin rằng: những người khác sớm muộn cũng sẽ tán đồng, miễn họ có một **thái độ thẩm mỹ** đối với đối tượng và phán đoán về nó một cách không có định kiến. Đó là phương diện **lượng** đầu tiên của phán đoán thẩm mỹ: sự tán đồng **phổ biến**, khác với tính riêng tư của sở thích cảm tính.

1.1.2.3 Nhưng, mặt khác, phán đoán sở thích lại quan hệ với những đối tượng *cá biệt*. Đó là đặc điểm riêng có của nó, vì phán đoán thẩm mỹ không dựa trên **khái niệm** về một loại gồm nhiều đối tượng mà dựa trên cách thức lĩnh hội đối tượng thông qua chủ thể. Ví dụ của Kant: “Hoa hồng **này** là đẹp!”. Sự hài lòng luôn nhắm đến một đối tượng **cá biệt** có trước mắt mình. Kinh nghiệm ấy lặp đi lặp lại khiến ta có thể nêu một phán đoán tổng kết: “[Mọi] Hoa hồng đều đẹp!”. Một cách nào đó, phán đoán tổng kết có phần thay đổi tính chất: nó không còn là một phán đoán **thuần túy** thẩm mỹ nữa, mà là một phán đoán **lôgic** có tính nhận thức về cả một loại đối tượng.

1.1.2.4 Một đặc điểm khác nữa liên quan đến vấn đề: có luận cứ nào “buộc” ta phải tán đồng một phán đoán sở thích hay không? Kant viết:

“Khi ta phán đoán về đối tượng đơn thuần **theo các khái niệm**, mọi biểu tượng về tính đẹp **đều bị mất hết**. Vì thế, **không** thể có quy tắc nào để dựa theo đó bắt người ta phải thừa nhận cái gì đó là đẹp. Một bộ quần áo, một ngôi nhà, một đóa hoa có đẹp hay không, người ta không thể **bàn nhảm** về phán đoán ấy bằng những lý do hay nguyên tắc gì cả” (B25).

Ví dụ: ta thấy ngôi nhà ấy không đẹp. Liệu một kiến trúc sư cổ thuyết phục ta về “các nguyên tắc” của nó – nào là “cổ điển”, “tân-cổ điển”, thậm chí “hậu-hiện đại” – có làm ta thay đổi ý kiến? Không hẳn, vì phán đoán về vẻ đẹp của đối tượng không lệ thuộc vào những khái niệm hay nguyên tắc! Tuy nhiên, không loại trừ việc giải thích đầy tính chuyên môn ấy có thể “gợi” cho ta một cách nhìn **mới** về đối tượng, và phán đoán thẩm mỹ có thể được thay đổi **từ chính mắt** của ta.

1.1.2.5 Ta nhớ rằng phán đoán về vẻ đẹp gắn liền với sự hài lòng. Ở tiết trước, Kant đã nhắc đến **sự vui sướng** đối với cái đẹp khi bàn về việc phán đoán thẩm mỹ không có sự quan tâm nào. Bây giờ, ông đào sâu hơn mối quan hệ giữa phán đoán ấy với sự vui sướng. Ông đặt câu hỏi:

“Trong phán đoán về sở thích, tình cảm vui sướng **đi trước** hay **đến sau** sự phán đoán về đối tượng?” (nhân đề §9; B27).

Câu hỏi này thực ra không đơn giản như mới thoạt nhìn. Ta biết rằng đối với phán đoán về cái dễ chịu, cảm giác vui sướng là cơ sở quy định **chung nhất** của phán đoán. Tại sao đã biết thừa rằng sự vui sướng nơi phán đoán thẩm mỹ không “đi trước” giống như nơi phán đoán về cái dễ chịu mà Kant vẫn đặt câu hỏi về mối quan hệ giữa cảm giác vui sướng và phán đoán thẩm mỹ? Và thậm chí, còn bảo rằng việc giải quyết câu hỏi này là “**chìa khóa cho sự Phê phán về sở thích**” (B27)?

Trước hết, chữ “đi trước” (vorhergeht) dễ gây hiểu lầm. Nó không nói lên trình tự thời gian đơn giản, vì ngay trong tình cảm vui sướng nơi phán đoán sở thích – hay nơi kinh nghiệm thẩm mỹ nói chung – khó có thể bảo tình cảm vui sướng là cái “đến sau” được. Thật thế, không phải ta cứ dừng dừng khi nghe một bài hát, rồi khi “khúc tận”, ta mới buông ra câu phán đoán: “khúc hát hay thật”, và sau đó đột ngột cảm nhận một sự hài lòng. Ở đây, Kant muốn lưu ý đến khía cạnh khác, cơ bản hơn:

“Nếu xem sự vui sướng về một đối tượng được mang lại là cái có trước, và nếu chỉ có **tính có thể thông báo được một cách phổ biến** về sự vui sướng này là tất cả những gì mà phán đoán sở thích thừa nhận nơi biểu tượng về đối tượng, thì cách làm này sẽ tự mâu thuẫn với chính mình. Vì sự vui sướng thuộc loại này ắt không gì khác hơn là tính tiện nghi đơn thuần trong cảm quan” ... (B27).

Câu viết khá tối tăm ấy dường như muốn nhấn mạnh đến điểm cốt yếu là phải phân biệt phán đoán về đối tượng với phán đoán sở thích, và lưu ý rằng việc phán đoán về đối tượng **chưa** phải là phán đoán sở thích. Phán đoán sở thích còn là cái gì “nhiều” hơn thế. Thật vậy, phát biểu phán đoán “X là đẹp” bao giờ cũng dựa trên cơ sở cảm nhận về một “tình cảm”. Tình cảm này vừa khác với sự vui sướng đối với cái dễ chịu, vừa khác với phán đoán nhận thức:

- Nó khác với sự vui sướng đối với cái dễ chịu ở chỗ: chủ thể không xem tình cảm này chỉ như là phán đoán **riêng tư** của mình về đối tượng. Tình cảm vui sướng với cái đẹp còn gắn liền với **nhận thức** rằng tình cảm này là **có thể thông báo một cách phổ biến** và được những người khác cùng cảm nhận như thế. Bản thân sự cảm nhận này cũng có cương vị như một sự phán đoán. Nói khác đi, tình cảm vui sướng **và** cái biết có ý thức về cảm trạng này là thiết yếu gắn liền với nhau. Sự vui sướng với cái dễ chịu là sự vui sướng **thụ động**, được cảm nhận nơi một số sự vật thông qua các giác quan mà không có sự tác động của ta. Còn sự hài lòng nơi đối tượng đẹp gắn liền với một sự **kích hoạt** các quan năng nhận thức. Sự đối lập giữa tính nhận thức **thụ động** khi hưởng thụ cái dễ chịu với tính nhận thức **chủ động** khi phán đoán về cái đẹp là hết sức hệ trọng đối với Kant.
- Hoạt động của tâm trí nơi phán đoán thẩm mỹ cũng **theo một kiểu khác** so với hoạt động nơi phán đoán nhận thức. Nơi phán đoán nhận thức, tôi không chỉ tiên giả định rằng tôi có thể thông báo phán đoán của tôi đối với những người khác mà còn có yêu sách là mọi người **nhất thiết** phải đồng ý với tôi, hay còn gọi là “tính giá trị hiệu lực phổ biến” một cách nghiêm ngặt. Ngược lại, đối với sở thích về cái dễ chịu (ví dụ: ẩm thực), ta không thể đề ra yêu sách ấy, còn đối với sở thích về cái đẹp, ta chỉ thể yêu sách sự đồng tình một cách **tương đối, giả định**.

1.1.2.6 Vậy, trở lại với câu hỏi ban đầu: tình cảm vui sướng như là tiền đề tất yếu cho một phán đoán sở thích (thẩm mỹ) tích cực (“X là đẹp”) là như thế nào? Kant có câu trả lời độc đáo, bất ngờ: tình cảm vui sướng ấy vừa không dựa trên những cảm giác của giác quan, vừa không đơn thuần dựa trên khái niệm về đối tượng. Đúng hơn, đó là khi **các năng lực nhận thức ở trong một tình trạng tương tác tự do**. Các năng lực hay quan năng nhận thức nói ở đây là **trí tưởng tượng** và **giác tính**. Trí tưởng tượng tổng hợp cái đa tạp của trực quan cảm tính. Giác tính xử lý chất liệu trực quan đã được trí tưởng tượng “cấu trúc hóa” sơ bộ ấy bằng cách thu gom nó vào dưới các phạm trù nhất định.

Hoạt động của ta nơi phán đoán nhận thức là hướng đến mục đích, còn trong phán đoán sở thích, các quan năng nhận thức **ở** trong một trạng thái **hoạt động**. Hoạt động này không dừng lại với việc thu gom, sắp xếp đối tượng vào dưới một phạm trù nhất định của giác tính. Trái lại, trí tưởng

tượng và giác tính ở trong một trạng thái tương tác **hài hòa**. Trạng thái này là có thể thông báo một cách phổ biến, và vì thế, – giống như phán đoán nhận thức – **đường như** độc lập với những đặc điểm cá nhân của chủ thể:

“Tính có thể thông báo được một cách phổ biến và chủ quan của phương thức biểu tượng ở trong một phán đoán về sở thích, – phải có mà không lấy một khái niệm nhất định nào làm điều kiện tiên quyết – không thể là gì khác hơn là **trạng thái tâm thức trong lúc tương tác tự do giữa trí tưởng tượng và giác tính** (trong chừng mực hai quan năng này tương hợp hài hòa với nhau như là điều kiện cần cho một nhận thức nói chung)” ... (B29).

Từ đặc điểm cơ bản ấy của sự hoạt động của các quan năng nhận thức trong thái độ thẩm mỹ, Kant rút ra kết luận cho vấn đề đã nêu ở đầu mục:

“Việc phán đoán [đánh giá] (thẩm mỹ) đơn thuần chủ quan này về đối tượng, hay về biểu tượng – thông qua đó đối tượng được mang lại – là **đi trước** sự vui sướng về đối tượng ấy và là **cơ sở** của sự vui sướng này trước sự hài hòa của các quan năng nhận thức” ... (B29).

Như thế, chữ “đi trước” không hiểu theo nghĩa trình tự thời gian thường nghiệm mà theo nghĩa “**siêu nghiệm**” như là điều kiện khả thể cho phán đoán sở thích. Nói cách khác, sự vui sướng với cái đẹp **không** phải là sự vui sướng với các thuộc tính nhất định của đối tượng mà là sự vui sướng **trước** trạng thái hài hòa của năng lực nhận thức của chính ta.

Nhưng từ đâu ta biết được rằng trí tưởng tượng và giác tính là đang “ở” trong trạng thái ấy? Kant trả lời dứt khoát: không phải do suy nghĩ bằng khái niệm mà do ta **cảm nhận** được trò chơi tương tác giữa trí tưởng tượng và giác tính như là một sự “sinh động hóa” (B31) tâm thức của ta.

Câu kết luận của Kant về phương diện thứ hai, tức phương diện **lượng** này quá ngắn gọn: “**Đẹp là cái gì làm hài lòng một cách phổ biến, độc lập với khái niệm**”, nên dễ gây hiểu nhầm. Với tất cả điều đã trình bày ở trên, ta lưu ý rằng: phán đoán sở thích tuy không do khái niệm quy định, nhưng giác tính (như là quan năng của các khái niệm) cũng có phần đóng góp **tích cực** ở trong đó. Vậy, chữ: “độc lập với khái niệm” hay “không có khái niệm” cần được hiểu theo nghĩa: những quy định khái niệm không giữ vai trò quyết định hay không tạt cạn được hết phán đoán thẩm mỹ.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

1.1.3 Phân tích phán đoán sở thích về mặt tương quan (§§10-17):

Tương quan (Relation) là xét về sự phụ thuộc lẫn nhau, về tính nhân quả và sự tương tác. Phần phân tích này là phần tương đối khó hiểu nhất của quyển sách vì nó đề cập đến nhiều vấn đề và nhiều thuật ngữ mà ý nghĩa và vai trò của chúng chỉ dần dần mới lộ rõ trong văn cảnh của toàn bộ tác phẩm: *mục đích; tính hợp mục đích; tính hợp mục đích không có mục đích; tính hợp mục đích của hình thức; phán đoán sở thích thuần túy* và một số vấn đề thuộc về *lý luận nghệ thuật*: phân loại cái đẹp và lý tưởng thẩm mỹ... Để dễ theo dõi và tránh lẫn lộn, ta nên lần lượt tìm hiểu sơ qua các thuật ngữ này:

1.1.3.1 Mục đích và tính [hợp] mục đích

Nhan đề của tiết 3 về Phân tích pháp đối với cái đẹp nghiên cứu về sự tương quan giữa các **mục đích** ở trong phán đoán sở thích. Đến nay, Kant chưa nhắc đến khái niệm “mục đích” (Zweck) và “tính hợp mục đích” (Zweckmäßigkeit), nên ta cần tìm hiểu hai khái niệm này trước đã.

- Khái niệm “mục đích” giữ vai trò chủ yếu khi bàn về những khả năng hành động của con người: định ra các mục đích và tìm cách thực hiện chúng bằng các phương tiện khác nhau. Vd: Anh A muốn làm giàu (= định ra một mục đích) và biết rằng “phi thương bất phú”, nên bắt đầu mở một cửa tiệm hay sản xuất một món hàng (= phương tiện để đạt mục đích). Theo cách nói của Kant, chính “hình dung về kết quả” (lợi nhuận thu được) là “cơ sở quy định cho nguyên nhân và **đi trước** nguyên nhân” (mở cửa tiệm hay sản xuất) (B33). Như thế, không phải số lợi nhuận **đang có** là động cơ của hành động mà chính số lợi nhuận “được hình dung” như là kết quả dự kiến mới đi trước “nguyên nhân” hành động. Khác với việc nguyên nhân đi trước kết quả trong sự giải thích sự kiện (vd: mây gây ra mưa), mục đích lại là cái “đi trước” (vd: đến Vũng Tàu là để tắm biển: việc tắm biển đến sau về thời gian nhưng lại “đi trước” nguyên nhân là việc lái xe).

Vậy, phán đoán về những đối tượng hay hành động dựa trên tiền đề là các mục đích nhất định để xét xem những đối tượng hay hành động ấy

có góp phần vào việc thực hiện các mục đích ấy không, gọi là **“phán đoán mục đích”** hay **“phán đoán về tính [hợp] mục đích” (Zweckmäßigkeitssurteil)**. Ta hãy nghe Kant định nghĩa khá rắc rối:

“Định nghĩa một mục đích dựa theo các quy định siêu nghiệm của nó (tức là không tiền-giả định một cái gì thường nghiệm cả, chẳng hạn như tình cảm vui sướng), ta thấy: mục đích là đối tượng của một khái niệm, trong chừng mực khái niệm này được xem như nguyên nhân của đối tượng (cơ sở hiện thực cho khả thể của nó); và tính nhân quả của một khái niệm đối với đối tượng của nó là tính hợp mục đích (lat: forma finalis)” (B32).

Diễn nôm: mục đích là đối tượng [kết quả] được suy tưởng hay hình dung bằng khái niệm và khái niệm này là nguyên nhân hay cơ sở thực sự cho khả thể của đối tượng [làm cho đối tượng trở thành sự thực]. Tính nhân quả của một khái niệm đối với đối tượng của nó được gọi là tính hợp mục đích. Đây thực ra là cách hiểu truyền thống về “nguyên nhân mục đích” (causa finalis) có từ thời Aristotle, nhưng nó liên quan gì đến vấn đề đang bàn là phán đoán sở thích và khái niệm về cái đẹp? Kant bắt đầu cho thấy mối liên hệ khi nói về sự vui sướng và không vui sướng:

“Ý thức về **tính nhân quả của một biểu tượng** đối với **trạng thái của chủ thể** muốn **duy trì** sự tiếp tục của trạng thái ấy có thể gọi chung là sự vui sướng; còn sự không vui sướng là biểu tượng chứa đựng cơ sở cho việc đảo ngược trạng thái ấy của các biểu tượng thành cái đối lập với chúng (để **ngăn cản** hay **xóa bỏ** chúng)” (B33).

Ta chú ý hai ý quan trọng: a) “trạng thái hay cảm trạng của **chủ thể**” liên quan đến mục đích và tính hợp mục đích bên cạnh những hành vi hay đối tượng như là mục đích ở thế giới **bên ngoài**; và b) **“tính nhân quả của biểu tượng”** (tương tự với tính nhân quả bằng khái niệm, vd: làm giàu), nghĩa là: không ít “biểu tượng” (hay sự hình dung) là nguyên nhân gây nên sự vui sướng hay không vui sướng, tức gây nên các cảm trạng nhất định. Vd: hình dung về các thử thách trong tương lai (đi thi, lấy vợ, làm quan...) có thể khiến vui sướng hoặc... không vui sướng: “đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh”.

Điều cơ bản cần chú ý ở đây là Kant không xác định sự vui sướng như là tình trạng tâm thức **nhất thời** của chủ thể mà là **lâu bền**. Theo đó,

tình cảm vui sướng luôn gắn liền với ý muốn duy trì tình trạng hiện tại, trong khi tình cảm không vui sướng thì muốn điều ngược lại.

1.1.3.2 “Tính mục đích không có mục đích” và “tính hợp mục đích của hình thức”

Mục đích và tính hợp mục đích là một hình thức giải thích về đối tượng. Ta biết nhiều hơn về đối tượng khi ta biết mục đích mà nó phục vụ. Nhưng, ở phần sau của §10, Kant nêu ra một sự phân biệt rất hệ trọng: ông bảo, cũng có những đối tượng mà ta không thể nói gì về mục đích của người làm ra nó! Dù vậy, ta vẫn có thể giải thích chúng bằng cách **giả định** rằng có một ý chí đã sắp đặt nên chúng dựa theo các hình dung về mục đích:

... “Tính hợp mục đích vẫn có mà **không có mục đích** [nhất định] nào cả, trong chừng mực ta không thiết định [xác định] các nguyên nhân của hình thức này ở trong một ý chí [có thực], trái lại, có thể đưa ra sự giải thích về khả thể của nó **chỉ để cho ta hiểu thôi** bằng cách suy nó ra từ một ý chí” (B33).

Chữ quan trọng ở đây là “**tính hợp mục đích mà không có mục đích**”. Tính hợp mục đích **có** mục đích là khi ta giải thích những đối tượng và những hành vi do con người làm ra. Còn tính hợp mục đích không có mục đích là ở bên ngoài lĩnh vực hành động có mục đích. Kant nghĩ tới những đối tượng ở trong Tự nhiên, chẳng hạn những sinh vật, như là đối tượng của môn sinh vật học. Ta giải thích về chúng **như thể** có một ý chí trừu tượng cho tổ chức nội tại của chúng (vd: không thể bảo con thỏ hay quả táo là do một ý chí tạo ra, nhưng có thể giả thiết rằng các bộ phận và thuộc tính cá biệt của chúng là nằm trong một sự nối kết có tính mục đích). Ông còn gọi đó là “**tính hợp mục đích về hình thức**” (**forma finalis**) (B33). Vậy, cách giải thích này khác với cách giải thích sự vật trong khuôn khổ các mô hình cơ giới dựa theo những định luật tự nhiên. Những định luật này yêu sách tính hiệu lực **không giới hạn**, trong khi đó, lối giải thích “giả định” này chỉ có yêu sách bị giới hạn:

“Chỉ ít, ta vẫn có thể quan sát thấy một tính hợp mục đích **về mặt hình thức** và nhận ra nó nơi các đối tượng, tất nhiên chỉ bằng cách **phản tư** thôi, chứ không lấy một mục đích [có thực] (với tư cách là chất liệu của một nexus finalis [nối kết có tính mục đích khách quan]) làm cơ sở cho nó” (B33-34).

Tới đây, ta vẫn chưa thấy rõ mấy mối quan hệ của tính hợp mục đích này với Phân tích pháp về cái đẹp. Kant không để ta phải chờ đợi lâu; vì ngay nhan đề của §11 đã khẳng định rõ:

“Cơ sở duy nhất của phán đoán sở thích là **HÌNH THỨC** của tính hợp mục đích của một đối tượng (hay của phương cách biểu tượng về nó)” (B34).

Thế nào là “hình thức của tính hợp mục đích”? “Hình thức” là đối lập lại với “chất liệu”, vậy để hiểu nó, ta cần phân biệt nó với hai khái niệm mục đích có tính “chất liệu” sau đây:

- a) **mục đích chủ quan:** là tình cảm vui sướng và trạng thái vui sướng của chủ thể, tức những đối tượng mang lại tình cảm vui sướng, quy định những cảm trạng nhất định của chủ thể.
- b) **mục đích khách quan:** là những sự cân nhắc có giá trị **phổ biến** cho con người nói chung, đó là cái hữu ích và cái tốt luân lý.

Kant sẽ chứng minh rằng: **trong phán đoán sở thích (thẩm mỹ), đối tượng không liên quan gì đến cả hai loại mục đích nói trên!**

Một mặt, như đã kết luận ở tiết 1 về **chất** của phán đoán sở thích là “không có sự quan tâm nào” (khác với sự quan tâm đối với cái dễ chịu và cái tốt), nên không thể lấy **mục đích chủ quan** nào của chủ thể làm cơ sở cho phán đoán sở thích được cả. Mặt khác, phán đoán sở thích cũng không phải là phán đoán nhận thức, nên cũng không có một **mục đích khách quan**. Kant viết:

“... do đó, cũng giống như biểu tượng về tính hoàn hảo của đối tượng và biểu tượng về cái tốt, một tính tiện nghi đi kèm theo biểu tượng không thể chứa đựng cơ sở quy định cho phán đoán ấy được. Như vậy, không còn gì khác hơn là tính hợp mục đích **chủ quan** ở trong biểu tượng về một đối tượng, **độc lập với mọi mục đích (khách quan lẫn chủ quan)**, nói khác đi, chỉ **hình thức đơn thuần về tính hợp mục đích** ở trong biểu tượng, qua đó một đối tượng được mang lại cho ta, trong chừng mực ta ý thức về nó như về cái duy nhất có thể tạo nên sự hài lòng – độc lập với mọi khái niệm mà lại có thể thông báo được một cách phổ biến –, mới là cái tạo nên cơ sở quy định cho phán đoán sở thích” (B35).

Ta không nên đọc câu trên vội vàng để không thấy rõ dụng ý của Kant khi ông phân biệt phán đoán sở thích với các loại phán đoán khác: cơ sở của phán đoán sở thích không phải là **mục đích chủ quan** (“một tính tiện nghi đi kèm theo biểu tượng”) cũng không phải **mục đích khách quan** (“biểu tượng [hay hình dung] về tính hoàn hảo của đối tượng và khái niệm về cái tốt”). Thế nhưng, để đi đến chỗ hiểu rõ “tính độc lập với mọi mục đích” và “hình thức đơn thuần về tính hợp mục đích” của phán đoán thẩm mỹ, ta cần theo dõi Kant ở vài bước chứng minh kế tiếp nữa.

Ông đi đường vòng thông qua nhận định **then chốt** được lấy làm tiêu đề cho §12: “**Phán đoán sở thích dựa trên các cơ sở tiên nghiệm**” (B35).

Ta khá bất ngờ trước nhận định có vẻ nghịch lý này. Phân tích pháp về cái đẹp đã chỉ ra vai trò trung tâm của tình cảm về sự hài lòng – không có sự quan tâm – đối với cái đẹp. Tình cảm của chủ thể **có vẻ** là cái gì hoàn toàn **thường nghiệm**, sao lại bảo là “**tiên nghiệm**” được? Kant nhìn khác.

Ta biết rằng toàn bộ triết học phê phán của Kant là nỗ lực tìm cho ra các cơ sở **tiên nghiệm** cho nhận thức. Ông không phải là người đề ra khái niệm này, nhưng là kẻ mang lại cách hiểu độc đáo nhất và cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Khi chia cái biết ra thành cái biết có giá trị tiên nghiệm (a priori) và cái biết có giá trị hậu nghiệm (a posteriori), Kant gọi cái trước là độc lập, không cần câu viện đến kinh nghiệm; còn cái sau là hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm. Dựa vào kinh nghiệm thì nhận thức tuy cũng vững chắc nhưng không thể có giá trị “phổ quát và tất yếu”. Chỉ có nhận thức tiên nghiệm mới thỏa ứng được điều đó và mang lại cơ sở bất di bất dịch cho “khoa học”. Ví dụ quen thuộc của ông là nhận thức toán học $2+2=4$, dù ta có cộng bất kỳ đối tượng thường nghiệm nào lại với nhau!

Trở lại với phán đoán sở thích. Ở tiết 2 (bàn về phương diện **lượng**), Kant đã cho thấy sự vui sướng đối với cái đẹp là một tình cảm có thể thông báo một cách phổ biến. Tình cảm này dựa trên một “trò chơi tương tác” đặc sắc giữa trí tưởng tượng và giác tính. Vậy, “cơ sở tiên nghiệm” ở đâu? Kant trả lời: ta **không** cần câu viện đến kinh nghiệm để biết rằng, bất kỳ khi nào trí tưởng tượng và giác tính được đưa vào một mối quan hệ tương tác và hòa hợp bằng một biểu tượng, thì chủ thể có thể có một phán đoán thẩm mỹ tích cực (“X là đẹp!”). Ở đây, ta **không**

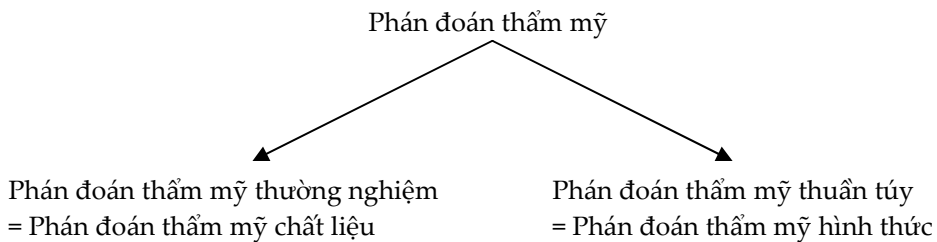
cần biết tới các thuộc tính **khách quan** của sự vật làm cơ sở cho biểu tượng ấy [vd: bức tranh có kích thước ra sao? Khung làm bằng gì? Màu được sử dụng mang nhãn hiệu nào, giá bao nhiêu? v.v...).

1.1.3.3 Phán đoán sở thích thuần túy

Sau khi đã phân biệt phán đoán sở thích với các loại phán đoán khác như ta đã thấy, bây giờ, dựa vào kết quả trên đây về “cơ sở tiên nghiệm”, Kant khẳng định rằng ông đã tìm ra được một hình thức hoàn toàn đặc thù của phán đoán sở thích: phán đoán sở thích **thuần túy**.

“Thuần túy” thì khác với “không thuần túy”. Không thuần túy là trộn lẫn với cái thường nghiệm, ở đây, là với sự kích thích và rung động, vì kích thích và rung động là sự tác động thường nghiệm lên chủ thể quan sát. Vậy, phán đoán thuần túy chỉ đơn thuần do **hình thức của tính hợp mục đích của đối tượng** quy định, và do đó, mới có thể đề ra yêu sách về sự tán đồng của **mọi người**, tức có tính phổ quát và tất yếu. (Những phán đoán sở thích **không**-thuần túy vẫn là quan trọng và giữ vai trò đặc biệt trong lĩnh vực nghệ thuật, sẽ được làm rõ ở các phần sau).

Để dễ nhớ, ta có sơ đồ sau:



Giải thích thêm về sự phân biệt này, Kant bảo: phán đoán về tính dễ chịu hay không dễ chịu của đối tượng chủ yếu là do cảm giác của giác quan quy định; có thể gọi đó là phán đoán giác quan. Còn trong phán đoán về cái đẹp, cảm giác của giác quan không giữ vai trò quan trọng. Yếu tố chủ yếu ở đây là yếu tố **hình thức** của biểu tượng.

Với sự phân biệt này, dường như Kant muốn loại trừ việc **đối tượng** của phán đoán sở thích thuần túy là ở trong cảm giác của giác quan. Điều này khá lạ lùng khi ta nghĩ tới khoái cảm do việc trình diễn một bản nhạc mang lại cho người nghe. Ở đây, rõ ràng sự kích thích giác

quan về mặt âm thanh là động cơ quan trọng cho sự hài lòng của thính giả. Nhưng, Kant lại nghĩ khác:

“... Một phán đoán sở thích chỉ là **thuần túy** khi cơ sở quy định của nó không bị pha trộn với bất kỳ sự hài lòng đơn thuần thường nghiệm nào cả...” (B39).

Ở các đoạn tiếp theo, Kant biện luận để bảo vệ quan điểm của mình bằng các ví dụ từ âm nhạc và hội họa:

- Sự thích khoái của ta trước thanh âm êm ái của cây đàn vĩ cầm là gì? “Đó là một âm thanh đẹp!” theo nghĩa phán đoán thuần túy hay “Âm thanh là dễ chịu đối với tôi!” theo nghĩa là phán đoán của giác quan? Kant “kiên định” với quan niệm: âm thanh chỉ được gọi là đẹp, khi chính **hình thức** của tri giác quy định phán đoán. “Hình thức” của âm thanh khác với chất liệu của nó như thế nào? Kant trả lời cũng khá khó hiểu: chính **sự đều đặn** và **thuần túy** của cảm giác của giác quan mới mang lại sự hài lòng, còn cảm giác ấy có chất liệu gì là không quan trọng. Phải chăng sự trầm bổng và “màu âm” của nhạc cụ là không quan trọng? Ví dụ của ông trong hội họa dễ hình dung hơn dù không dễ hiểu hơn: ở đây, ông phân biệt “đường nét” như là hình thức, còn “màu sắc” là chất liệu, và cho rằng phán đoán sở thích thuần túy chỉ dựa vào phương diện hình thức:

“Trong hội họa, điêu khắc, và nói chung trong mọi bộ môn nghệ thuật tạo hình như nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật vườn cảnh, trong chừng mực chúng là các ngành mỹ thuật, thì **việc thiết kế (Zeichnung/tiếng Anh: design) là cái cốt yếu**. | Trong đó, không phải cái gây nên thích thú trong cảm giác mà chỉ đơn thuần cái gì làm hài lòng thông qua **hình thức** của nó mới tạo ra nền móng cơ bản cho mọi tố chất của sở thích. Những màu sắc tô điểm cho bản phác thảo (Abriß) là thuộc về sự hấp dẫn, kích thích...” (B42).

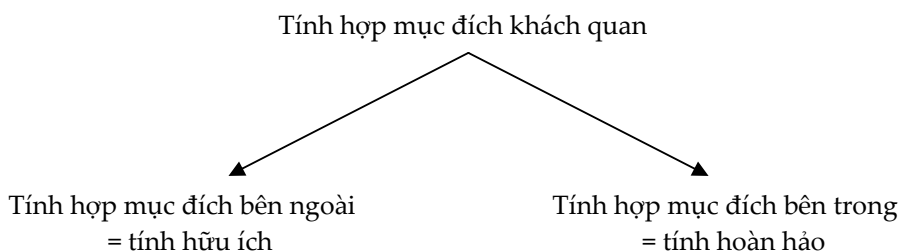
Không thiếu gì những ý kiến phản đối quan niệm này của Kant về âm nhạc và hội họa mà khuôn khổ chú giải dẫn nhập không thể đi sâu⁽¹⁾, tuy nhiên, điều ta có thể “bên vự” ông là: Kant không chủ trương

⁽¹⁾ Xem thêm: “Mấy lời giới thiệu và lưu ý của người dịch” ở đầu sách: 8.3, tr.XL-XLI.

một “chủ nghĩa hình thức” khô cứng trong nghệ thuật; điều ông quan tâm chỉ là làm sao phân biệt phán đoán “X là đẹp!” với phán đoán “X là dễ chịu đối với tôi!”, như ông trước đây đã từng cố phân biệt phán đoán “tri giác”: “Khi mang vật này, tôi **cảm thấy nặng!**” với phán đoán nhận thức: “Vật này **là nặng!**” trong quyển *Phê phán lý tính thuần túy* (xem PPLTTT, Lời dẫn nhập).

1.1.3.4 Phán đoán sở thích là hoàn toàn độc lập với khái niệm về tính hoàn hảo (§15)

Tiểu mục này liên quan đến mỹ học của A. G. Baumgarten (1714-1762)⁽¹⁾. Kant phản bác quan niệm của Baumgarten cho rằng khái niệm thẩm mỹ được rút ra từ khái niệm về **cái hoàn hảo (das Vollkommene)**. Tại sao? Như đã biết, Kant cho rằng tính hợp mục đích **khách quan** của đối tượng chỉ có thể được nhận thức nhờ vào một **khái niệm**. Tính hợp mục đích khách quan chia làm hai loại:

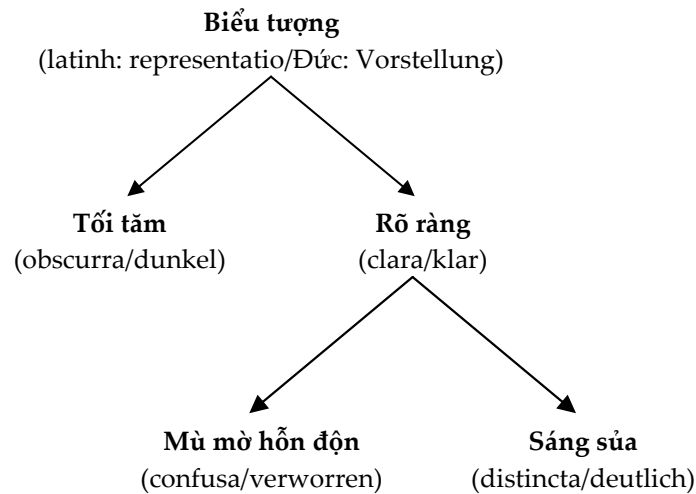


⁽¹⁾ A. G. Baumgarten thuộc trường phái triết học duy lý của Leibniz-Wolff, có vai trò trung tâm trong mỹ học và lý luận nghệ thuật, vì chính ông là người đã khai sinh ra thuật ngữ và môn học: mỹ học (Ästhetik). Ông xem “mỹ học” là ngành độc lập của nhận thức luận. Với ông, mỹ học là khoa học về nhận thức cảm tính và lý luận về các ngành mỹ thuật. Các tư tưởng chủ yếu được trình bày trong “Luận văn” năm 1735 và trong công trình “Mỹ học”/Aesthetica dở dang (1750). Xem A. G. Baumgarten, *Philosophische Betrachtungen über einige Bedingungen des Gedichts/Các nghiên cứu triết học về một số điều kiện của tác phẩm thi ca*, H. Pactzold ấn hành, Hamburg, 1983, và A. G. Baumgarten, *Texte zur Grundlegung der Ästhetik/Các bản văn đặt cơ sở cho Mỹ học*. H. R. Sehmeizer ấn hành, Hamburg, 1983.

Tính hợp mục đích bên ngoài (tính hữu ích) rõ ràng không có vai trò gì đối với phán đoán thẩm mỹ. Tình hình phức tạp hơn đối với tính hợp mục đích bên trong (tính hoàn hảo). Kant viết:

“... một tính hợp mục đích khách quan bên trong, tức tính hoàn hảo lại **có vẻ** gần gũi hơn với thuộc tính “đẹp”, nên được các triết gia có tên tuổi [ám chỉ Baumgarten và phái duy lý] xem là đồng nhất với tính đẹp, tuy có thêm câu bổ sung rằng đó là khi tính hoàn hảo được suy tưởng một cách mù mờ, hỗn độn⁽¹⁾. Do đó, điều có tầm quan trọng bậc nhất trong một công cuộc “Phê phán về sở thích” là phải quyết định xem

⁽¹⁾ Ta cần hiểu các chữ “tối tăm”, “rõ ràng”, “sáng sủa” và “mù mờ hỗn độn” không theo nghĩa thông thường mà theo nghĩa của triết học duy lý, được dùng để **phân loại** các biểu tượng khác nhau. Theo đó:



Một biểu tượng là “tối tăm” hoặc “rõ ràng”. “Tối tăm” là không nhận ra lại được điều đã trình bày (vd: nhớ đã thấy một đóa hoa nhưng không nhận ra được nó nữa). Còn biểu tượng “rõ ràng” thì có hai loại: “mù mờ hỗn độn” = nhận ra được sự vật nhưng không kể ra được các đặc điểm chi tiết hay các bộ phận cấu thành; còn “sáng sủa” (phân minh) là nhận ra được các đặc điểm chi tiết và có thể phân biệt sự vật ấy với những sự vật khác. Nhìn chung, quan niệm của Baumgarten là muốn xóa bỏ việc truyền thống thường đánh giá thấp những biểu tượng “rõ ràng-hỗn độn” so với những biểu tượng “rõ ràng-sáng sủa”.

phải chẳng tính đẹp có thực sự hòa tan trong khái niệm về tính hoàn hảo hay không” (B44-45).

Kant nêu ra ba luận cứ để bác lại Baumgarten:

1. Phán đoán sở thích là một phán đoán thẩm mỹ. Có nghĩa: nó không đặt cơ sở trên một khái niệm về đối tượng mà được xác định bằng tình cảm về một mối quan hệ hòa hợp giữa các quan năng nhận thức.
2. Trường phái Baumgarten xem phán đoán “thẩm mỹ” (đồng nghĩa với “cảm tính”) là nhận thức về tính hoàn hảo của đối tượng một cách **mù mờ, hỗn độn**⁽¹⁾. Theo Kant, đây là nhận xét sai lầm và mâu thuẫn. Vì lẽ: phán đoán về các thuộc tính của sự vật – bất kể phán đoán ấy là “rõ ràng-sáng sủa” hay “mù mờ hỗn độn” – bao giờ cũng là những phán đoán của **giác tính** chứ không phải của **giác quan**. Theo Kant, Baumgarten đã không phân biệt được chức năng và thẩm quyền của giác tính và cảm năng [cảm năng thì không phán đoán]. Tức là, Baumgarten “làm như thể người ta có một giác tính có thể phán đoán một cách cảm tính, hay một giác quan lại có thể hình dung các đối tượng của mình bằng các khái niệm, **rõ ràng hai điều ấy là mâu thuẫn với nhau**” (B48).
3. Từ sự phân biệt chức năng của giác tính và cảm năng, Kant kết luận: **phán đoán sở thích (thẩm mỹ) không thể là phán đoán về tính hoàn hảo của sự vật**, bởi sự phán đoán về tính hoàn hảo nhất thiết đòi hỏi sự xác định đối tượng bằng khái niệm (tức thuộc công việc của giác tính để có những phán đoán nhận thức).

1.1.3.5 Phân loại cái đẹp để xác định phán đoán thẩm mỹ thuần túy

Ngay ở các mục §13 và §14, Kant đã bàn đến các trường hợp trong đó phán đoán thẩm mỹ là không thuần túy, nghĩa là còn có sự tham gia của khái niệm và các động cơ cảm tính (sự kích thích và rung động). Bây giờ, ông bàn về những trường hợp trong đó **khái niệm** quy định đối tượng đẹp:

⁽¹⁾ Xem chú thích trang trước.

“Có hai loại vẻ đẹp: vẻ đẹp **tự do** và vẻ đẹp đơn thuần **phụ thuộc**. Vẻ đẹp trước không lấy khái niệm về đối tượng phải như thế nào làm tiền đề; vẻ đẹp sau lấy khái niệm ấy và tính hoàn hảo của đối tượng tương ứng với đối tượng ấy làm điều kiện tiên quyết” (B48-49).

Những đối tượng thuộc loại “vẻ đẹp tự do” là thuộc về phán đoán thẩm mỹ **thuần túy**, vì việc quan sát chúng không lấy khái niệm (mục đích) nào làm cơ sở. Ông kể: hoa, chim, hoa văn... ứng tác âm nhạc không có chủ đề... Thuộc loại vẻ đẹp lệ thuộc khái niệm mục đích là: con người, con ngựa, các công trình xây dựng v.v...

Nguyên tắc phân loại nào được sử dụng ở đây? Đó chính là việc gắn liền hay không gắn liền với mục đích sử dụng và với sự quy định của khái niệm. Ví dụ: ta có niềm vui **thuần túy** nơi vẻ đẹp “tự do”, “vô vị lợi” của con vẹt. Tất nhiên, ta cũng thấy con ngựa là đẹp, nhưng nó – theo nghĩa rộng – vẫn bị lệ thuộc vào quy định khái niệm như là con vật để cưỡi.

Kant không phủ nhận rằng ta có thể “trừu tượng hóa” một cách giả tạo khỏi tính quy định khái niệm ấy, tức nhìn một sự vật vừa như vẻ đẹp tự do, vừa như vẻ đẹp phụ thuộc. Ở đây, vấn đề không phải là phân làm hai loại đối tượng dựa vào các thuộc tính khách quan cố định mà là phân biệt **hai hình thức phán đoán** về đối tượng.

Sự phân biệt của Kant khá tinh tế, giúp ta hiểu được những bất đồng trước tình thế “nước đôi”: người nuôi ngựa chuyên nghiệp ắt khó gọi con ngựa là đẹp khi biết nó ít có giá trị để làm ngựa cưỡi, trong khi người bình thường có thể nức nở khen nó đẹp chỉ vì dáng vẻ và màu sắc.

“... mặc dù chủ thể này có thể đưa ra một phán đoán sở thích đúng đắn, vì chỉ xét đối tượng như một vẻ đẹp tự do, nhưng vẫn có thể bị người khác – không thấy gì khác trong vẻ đẹp ấy ngoài tính chất phụ thuộc (tức chỉ nhìn thấy mục đích ở trong đối tượng) – cho là sai và còn bị chê là có sở thích tồi, tuy cả hai đều phán đoán đúng đắn **theo cách riêng của mỗi người**: kẻ này thì dựa vào những gì bày ra trước giác quan, còn người nọ thì dựa vào những gì có trong tư tưởng...” (B52).

Vậy, từ §13 trở đi, vấn đề chính yếu của Kant là phân biệt phán đoán sở thích **thuần túy** với các loại phán đoán khác mang tính khái niệm hay

mục đích. Từ đó, một lần nữa, Kant nhấn mạnh đến sự **TỰ TRI (AUTONOMIE)** của sở thích thẩm mỹ. Ông muốn làm nổi bật rằng phán đoán sở thích thuần túy là độc lập với mọi quy định khái niệm hay mục đích. Sự hài lòng thẩm mỹ luôn do **cách thức** cảm nhận của chủ thể về đối tượng quyết định chứ không phải do những thuyết giảng về việc đối tượng **phải** như thế nào.

Điểm hệ trọng khác cần ghi nhớ là: việc phân tích về phán đoán sở thích của Kant là một công cuộc nghiên cứu **siêu nghiệm**. Có nghĩa là: Kant không nghiên cứu những phán đoán cá biệt, được mang lại một cách thường nghiệm về những sự vật đẹp mà muốn làm rõ: đâu là những **điều kiện phổ biến và có tính cấu tạo** khiến cho sự vật được gọi là đẹp. Vì thế, ông khẳng định rằng, đối với tình cảm về một sự hài lòng đối với cái đẹp, có một sự **“nhất trí của mọi thời đại và mọi dân tộc”** (B53). Kant không phải không biết đến những phong cách và thị hiếu khác nhau về sở thích nơi nhiều nền văn hóa khác nhau. Nhưng ông đặt tính đa dạng này xuống dưới yêu sách phổ quát của phán đoán sở thích. Tuy sự ưa thích có khác nhau, nhưng **lôgic** của sự phán đoán bao giờ cũng là một.

1.1.3.6 Ý niệm và lý tưởng thẩm mỹ (§17)

Ông rời lĩnh vực phán đoán sở thích thẩm mỹ **thuần túy** để đặt câu hỏi: có đối tượng nào có thể có giá trị như là “nguyên mẫu của sở thích” hay không, trong chừng mực nó tương ứng với “Ý niệm về vẻ đẹp”? Một đối tượng như thế của trực quan gọi là “Lý tưởng”; nói khác đi, Lý tưởng là sự “cảm tính hóa” một Ý niệm của lý tính vốn bản thân không thể trực quan được.

Sau khi loại bỏ một loạt những đối tượng, ông thấy chỉ có **con người** mới có khả năng trở thành lý tưởng của vẻ đẹp, vì đó là hữu thể “có mục đích của sự hiện hữu ở ngay trong chính mình” (B55). Để lý giải điều này, ông đề ra khái niệm **“Ý niệm thẩm mỹ chuẩn” (ästhetische Normalidee)** và đối lập nó với khái niệm về **Lý tưởng của vẻ đẹp**.

- “Ý niệm thẩm mỹ chuẩn” là sự trình bày về các đặc điểm đặc trưng của cả một **loài** (Gattung), không phải bằng một điển hình của loài mà bằng cách trừ tượng hóa hay lược bỏ mọi nét cá biệt. Có thể nói, đây là việc “cảm tính hóa” hay “trực quan hóa” khái niệm loài trong một hình thể cụ thể không có những đặc điểm cá biệt. Ví dụ

được Kant dẫn ra là bức tượng Doryphorus của Polyklet thời cổ đại như là hình mẫu cho việc mô tả một đứa trẻ. Pho tượng này “không làm ta hài lòng thông qua vẻ đẹp, trái lại, chỉ vì nó **không đi ngược lại** điều kiện nào để một sự vật thuộc loài ấy có thể được gọi là đẹp. Sự diễn tả của nó chỉ “đúng” đơn thuần theo nghĩa hàn lâm mà thôi” (B59).

Kant dùng “ý niệm chuẩn” này để phân biệt với khái niệm về “lý tưởng thẩm mỹ”. “Ý niệm chuẩn” có thể áp dụng cho mọi loài: ngựa, chó hay chim. Trong khi đó, theo Kant, chỉ có lý tưởng về vẻ đẹp nơi **con người** mà thôi, vì chỉ ở đây, việc mô tả cơ thể trở thành “sự diễn đạt rõ ràng về các **Ý niệm luân lý**” (B60).

Ý Kant muốn nói gì? Theo ông, sức mạnh theo nghĩa thể lực có chung cho mọi loài vật. Nhưng chỉ nơi con người, ta mới có thể nói rằng ai đó có sức mạnh về **ý chí**. Các thuộc tính “nội tâm” hay các trạng thái tâm lý này gắn liền với Ý niệm của ta về cái Thiện luân lý, về lòng tốt, về sự tự chủ hay dũng khí... như là các điều kiện cho hành động luân lý. “Cảm tính hóa” hay “trực quan hóa” các đặc điểm này chính là sự diễn tả “lý tưởng thẩm mỹ”. Nhưng, theo nghĩa ấy, lý tưởng thẩm mỹ không thuộc về lĩnh vực sở thích **thuần túy**! Một sự quy định như thế là có tính khái niệm hay tính hợp mục đích mà phán đoán sở thích thẩm mỹ **thuần túy** không thể can dự vào. (Ta biết rằng trong lý luận nghệ thuật sau Kant, nhất là trong mỹ học của Hegel với quan niệm về cái đẹp như là biểu hiện cảm tính của Ý niệm, khái niệm về “lý tưởng thẩm mỹ” do Kant nêu ra giữ vai trò quan trọng. Kant có ý thức về điều ấy nhưng ông vẫn xem nó chỉ có vai trò thứ yếu, ngoại vi trong phân tích của ông về sở thích).

Tóm lại, phân nghiên cứu về phương diện **tương quan** với mục đích trong phán đoán sở thích (§§10-17) hợp nhất một loạt các đề mục nghiên cứu với yêu cầu chính yếu là tách rời phán đoán sở thích (thẩm mỹ) ra khỏi mọi khẳng định về mục đích của đối tượng. Theo Kant, trong viễn tượng thẩm mỹ, đối tượng không được phán đoán dựa theo mục đích chủ quan lẫn khách quan. Ở đây, điều cốt yếu chỉ là “hình thức” của tính hợp mục đích. “Hình thức” này chỉ có “tính mục đích” trong quan hệ với các quan năng nhận thức của chủ thể phán đoán mà thôi, đó là: sự hình dung về đối tượng thẩm mỹ mang trí tưởng tượng và giác tính vào trong một “trò chơi” tương tác **tự do**.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

1.1.4 Phân tích phán đoán sở thích về mặt hình thái (§§18-22)

1.1.4.1 Tính tất yếu có-điều kiện:

Tiết thứ tư này của Phân tích pháp về cái đẹp tiếp nối trực tiếp với chủ đề đã bàn ở tiết hai (về phương diện **lượng**). Ở tiết hai, Kant đã cho thấy rằng phán đoán sở thích không phải là một phán đoán của giác tính, tuy nhiên vẫn yêu sách tính hiệu lực **phổ biến** (khác với phán đoán về cái dễ chịu). Như thế, phán đoán sở thích hầu như đứng **giữa** một bên là phán đoán nhận thức khách quan và bên kia là phát biểu về cảm giác của giác quan đơn thuần có giá trị riêng tư.

Nếu ta chỉ căn cứ vào sự lưỡng phân (Dichotomie) này giữa phán đoán của giác tính và phán đoán của giác quan, ắt ta sẽ không thể hiểu được làm sao có thể suy tưởng về sự kết hợp giữa việc nhận xét về đối tượng và việc khởi phát của tình cảm trong phán đoán sở thích.

Vấn đề ấy được bàn trong các tiểu đoạn §§18-22. Kant sẽ nghiên cứu: trong chừng mực nào, một phán đoán – vốn không phải là một phán đoán nhận thức khách quan – lại có thể được gán cho tính tất yếu?⁽¹⁾

Tính tất yếu có vai trò gì trong phán đoán sở thích? Và hiểu như thế nào về tính tất yếu ở đây? Kant viết:

“... riêng với cái đẹp thì ta suy tưởng rằng nó có **một quan hệ tất yếu với sự hài lòng**” (B62).

Nói khác đi, trong phán đoán sở thích, ta đã **mặc nhiên** ngụ ý rằng biểu tượng hay sự hình dung về một đối tượng tất yếu gắn liền với một tình cảm **vui sướng**. Sự nối kết giữa trạng thái tình cảm và sự hình dung về đối tượng được suy tưởng như là sự nối kết tất yếu, chứ không phải bất tất.

⁽¹⁾ **“Hình thái” (Modalität)** của phán đoán không thêm gì vào nội dung của phán đoán mà chỉ nói lên giá trị chân lý của hệ từ (“LÀ”) trong quan hệ với **tư duy**: ba hình thái là: tính khả năng (có thể có); tính hiện thực (có thật); tính tất yếu (nhất định có). Xem *Phê phán lý tính thuần túy*, B100-101.

Sự nối kết **bất tất** giữa tình cảm vui sướng và phán đoán nhận thức là điều **có thể** xảy ra: niềm vui khi học được một điều gì mới mẻ hay khi giải được một bài toán, một vấn đề khoa học hóc búa... Nhưng, niềm vui này chỉ là “bên lề”: nó không gắn kết gì với sự đúng sai của phán đoán nhận thức. Trong khi đó, khi đưa ra phán đoán sở thích (“X là đẹp!”), tôi chờ đợi rằng bất kỳ ai nhìn vào đối tượng “X” cũng sẽ bảo: “X là đẹp!”.

Như thế, Kant không chủ yếu xét sự tất yếu của việc nối kết giữa sự hình dung về đối tượng với tình cảm vui sướng nơi phán đoán thẩm mỹ **của tôi**. Trái lại, ông chủ yếu nghiên cứu sự kiện: tôi chờ đợi rằng những người khác cũng sẽ **tất yếu** tán đồng **với tôi**.

Do đó, ông phân biệt các hình thức khác nhau của sự tất yếu, và cho rằng, trong phán đoán sở thích, ta có một dạng **đặc thù** của sự tất yếu:

“... sự tất yếu này chỉ có thể được gọi là **có tính điển hình (exemplarisch)** mà thôi. | Nói khác đi, nó là một sự tất yếu của sự tán đồng của mọi người đối với một phán đoán được xem như một điển hình của **một quy tắc phổ biến mà ta không thể nêu rõ ra được**” (B62-63).

“Quy tắc” của một phán đoán là nguyên tắc phổ biến mà ta phải dựa theo đó để đưa ra phán đoán dưới dạng khẳng định hay phủ định. Trong khi đó, nơi phán đoán sở thích, thay chỗ cho một nguyên tắc phổ biến có tính khái niệm giữ chức năng của “quy tắc”, ta chỉ có trạng thái tình cảm của chủ thể. Tất nhiên, tôi có thể mô tả trạng thái này dưới hình thức khái niệm (như cách làm quen thuộc của các nhà văn). Nhưng, trạng thái ấy có thật hay không, tôi không thể rút ra từ tư duy khái niệm được. Tôi phải **trải nghiệm** trạng thái ấy; tôi phải cảm nhận trực tiếp sự hài lòng này.

Nhưng, vì tôi biết rằng, về nguyên tắc, bất cứ ai – trong các điều kiện tương tự và cũng có thể có một sự hài lòng (không có sự quan tâm nào) giống như tôi, nên phán đoán sở thích là có **tính phổ quát**. Phán đoán ấy còn có **tính điển hình**, tức như là **một trường hợp cụ thể**, vì tôi không thể xác định – bằng mô tả khái niệm – rằng những thuộc tính nào của đối tượng làm cơ sở cho phán đoán sở thích của tôi. Tôi chỉ căn cứ vào trạng thái tình cảm của mình để biết rằng ở đây quả đang có một điển hình, một ví dụ về một đối tượng đẹp.

Thế nhưng tại sao Kant lại bảo rằng: tính tất yếu phổ quát ấy không có giá trị vô-điều kiện, vô-giới hạn? Đó là vì: ta có thể **ngộ nhận** về trạng thái tình

cảm của mình và của người khác. Sự hài lòng cũng có thể giả mạo: nó không thật sự “không có sự quan tâm nào” mà gắn liền với một mục đích hay ý đồ nào đó.

Vậy, chỉ có **khả thể** về một thái độ thẩm mỹ đối với đối tượng là chắc chắn **một cách tiên nghiệm** mà thôi. Khi tôi bảo: “X là đẹp!”, tôi biết (một cách tiên nghiệm) rằng người khác cũng có thể có một thái độ thẩm mỹ tương tự để đi đến một phán đoán tích cực như tôi. Chứ tôi **không** biết một ai đó có **thực sự** chọn thái độ và tiến hành phán đoán như thế hay không. (Chẳng hạn, trong khi tôi chỉ “đơn thuần” ngắm bức tranh đẹp thì có thể người đứng bên cạnh tính đến chuyện mua hay... đánh cắp nó!). Vì thế, phán đoán thẩm mỹ không thể đề ra yêu sách về sự tất yếu vô-điều kiện được.

1.1.4.2 “Cảm quan chung” (Gemeinsinn)

Để biện chính cho sự kiện: trạng thái tình cảm làm cơ sở cho phán đoán sở thích là trạng thái có thể có chung cho những chủ thể khách quan, Kant dùng chữ “**cảm quan chung**”. Ông cẩn thận lưu ý ta không nên nhầm nó với chữ đồng âm trong các ngôn ngữ Châu Âu (latin: sensus communis; Anh: common sense; Pháp: bon sens) để chỉ năng lực suy luận đúng đắn một cách bản năng mà không có những khái niệm “rõ ràng và sáng sủa”. Ông dùng chữ “cảm quan chung” để chỉ **trạng thái tình cảm** xác định phán đoán sở thích và để chứng tỏ cách dùng chữ này là hợp lý, ông quay trở lại với các nhận định trước đây. Ông gọi tình cảm vui sướng giữ vai trò chủ yếu trong phán đoán sở thích là “sự sắp xếp hài hòa (Stimmung) các năng lực nhận thức thành một nhận thức nói chung” (B65). Ta nhớ lại rằng Kant đã bảo trí tưởng tượng và giác tính ở trong một mối quan hệ hợp tác hài hòa. Quan hệ hài hòa này cũng là một điều kiện cần thiết cho nhận thức khách quan. Nghĩa là: mỗi khi ta xác định một sự hình dung về đối tượng nhờ vào khái niệm của giác tính thì bao giờ cũng phải có một sự hợp tác hài hòa giữa trí tưởng tượng và giác tính như là điều kiện tiên quyết.

Chỉ có điều: trong trường hợp **nhận thức** về đối tượng, mối quan hệ này không được nhận thức **một cách tự giác** mà hoàn toàn bị chìm khuất trong tiến trình xác định đối tượng. Nơi phán đoán sở thích thì lại khác. Ở đây, đối tượng không được chuyển thành khái niệm, trái lại, **ta hướng sự chú ý của mình đến mối quan hệ giữa các quan năng nhận thức của ta và, trong trường hợp quan hệ ấy là hài hòa, ta cảm nhận được một tình cảm vui sướng.**

Nếu ta xác định sự vui sướng thẩm mỹ như thế, ắt ta có thể tiên giả định rằng mọi con người có lý tính đều có khả năng cảm nhận được sự hài lòng này. Chỉ cần họ sẵn sàng [tạm] từ bỏ “thái độ lý thuyết”. Và do chỗ tiến trình này gắn gũi với tiến trình nhận thức khách quan, nên Kant bảo rằng sự sắp xếp hài hòa này là **có thể thông báo một cách phổ biến**. Tính có thể thông báo một cách phổ biến này tiên-giả định một **cảm quan chung** (tức một trạng thái tình cảm có chung nơi mọi chủ thể phán đoán thẩm mỹ), xuất phát từ sự đồng dạng về **cấu trúc** của các quan năng nhận thức của con người (trực quan, giác tính, lý tính, trí tưởng tượng, năng lực phán đoán).

1.1.4.3 “Chuẩn mực hay quy phạm lý tưởng” (Idealnorm) (B67):

Trước một bức tranh lập thể của Picasso, anh A gật gù khen đẹp. Cơ sở nào cho phép anh A yêu cầu anh B cũng phải tán đồng? Rồi, nếu anh B – cũng nhìn bức tranh ấy – không những không tán đồng mà còn nhún vai và bĩu môi thì làm sao?

Kant cho rằng cơ sở cho lòng tin chắc của anh A về khả năng tán đồng phán đoán thẩm mỹ của mình phải là một quy phạm hay một chuẩn mực nào đó. Thế nhưng, trong phán đoán sở thích, chuẩn mực này không thể mang tính khách quan như cái gì thuộc về đối tượng mà chỉ dựa trên **giả định** về một tình cảm có khả năng phổ quát hóa. Và giả định này, đến lượt nó, cũng không phải là một sự kiện thường nghiệm. Khi anh A bảo “bức tranh này đẹp!”, anh không hề có kinh nghiệm rằng mọi người khác cũng sẵn sàng cảm nhận rằng nó là đẹp. Vậy, phán đoán sở thích họa chẳng chỉ là một **lời kêu gọi, một đề nghị** để người khác đồng tình với mình. Ông viết:

“... kinh nghiệm không thể được lấy làm cơ sở cho cảm quan chung này được, bởi vì cảm quan chung là nhằm biện minh cho những phán đoán có chứa đựng một cái “nên là” (ein Sollen): nó không nói rằng bất cứ ai cũng sẽ đồng ý với phán đoán của ta, trái lại, **nên** đồng ý với ta. Vậy, ở đây, tôi đưa ra phán đoán về sở thích của tôi như một ví dụ điển hình của cảm quan chung (...) nên cảm quan chung chỉ là một quy phạm hay chuẩn mực **đơn thuần có tính lý tưởng** thôi” (B67).

Nói cách khác, chỉ khi người khác cũng chọn một “thái độ thẩm mỹ”, tôi mới có hy vọng rằng họ cũng sẽ tán đồng với phán đoán của tôi. Trong trường hợp kể trên, sở dĩ anh B nhún vai và bĩu môi có thể là vì còn nhiều lý do khác bên ngoài “thái độ thẩm mỹ” chi phối, chẳng hạn anh ấy đang mệt hay đang bực mình về điều gì đấy. Trong tình hình ấy, anh A vẫn giữ vững

phán đoán của mình và hy vọng rằng, một lúc nào đó, khi bình tâm lại, anh B sẽ thay đổi thái độ, vì anh A tin rằng sự hài lòng của mình không có tính đặc ứng (idiosynkratisch), riêng có. Nhưng, nếu anh B, khi bình tâm và thực sự chọn "thái độ thẩm mỹ", vẫn khẳng định rằng "bức tranh ấy không đẹp!" thì liệu còn có cách nào để tranh thủ sự đồng tình của anh B? Kant không cho ta biết ý kiến của ông về tình huống này! Dường như, trước sau ông vẫn chỉ muốn khẳng định một điều: về nguyên tắc, người ta sẽ tán đồng với nhau về phán đoán thẩm mỹ, nếu họ tập trung vào **hình thức** của biểu tượng, vào mối **quan hệ** giữa các quan năng nhận thức và cảm nhận sự **hài hòa** trong sự tương tác giữa trí tưởng tượng và giác tính.

Ông kết luận ngắn gọn về phương diện thứ tư này: "*Đẹp là cái gì được nhận thức như là đối tượng của một sự hài lòng tất yếu, nhưng độc lập với khái niệm*".

1.1.4.4 Nhận xét chung về phần Phân tích pháp về cái đẹp (B69-B73)

Phần "Nhận xét chung" này tập trung bàn sâu hơn về vai trò của **trí tưởng tượng** ở trong phán đoán sở thích và gọi nên nhiều suy nghĩ thú vị. Ông bắt đầu bằng cách nêu thêm một định nghĩa về sở thích:

"... sở thích như là một quan năng phán đoán về một đối tượng trong mối quan hệ với **tính hợp quy luật tự do của trí tưởng tượng**" (B69).

Thế nào là "tính hợp quy luật tự do của trí tưởng tượng"? Kant dùng thuật ngữ này để cho thấy trí tưởng tượng thực ra không phải **hoàn toàn** tự do. Hoàn toàn tự do là khi trí tưởng tượng tha hồ tạo nên những hình tượng tuyệt nhiên không có liên quan gì đến những quy định của giác tính, tức tuyệt nhiên không có "tính hợp quy luật" nào hết. Trong trường hợp đó, Kant gọi trí tưởng tượng là "tác giả của những hình thức tùy tiện của những trực quan khả hữu" (B69). Điều này chỉ có trong những hình tượng được thêu dệt trong giấc mơ, và ta không đi tìm một khái niệm và sự lý giải nào cho chúng cả. So với tính vô giới hạn này, vai trò của trí tưởng tượng trong phán đoán sở thích, dù muốn hay không, vẫn tỏ ra bị hạn chế. Vì lẽ: trí tưởng tượng tổng hợp những biểu tượng có đặc trưng là tính thống nhất của những yếu tố. Sự thống nhất này làm cho trí tưởng tượng có quan hệ với những khái niệm của giác tính. (Biết bao trường phái hay loại hình nghệ thuật: phái trừu tượng, phái "Dada", phái sáng tạo theo tiềm thức hay "tự động"... đều muốn thoát ra khỏi mối quan hệ này, nhưng, về nguyên tắc, hầu như bao giờ cũng chỉ đạt được kết quả có mức độ). Chính vì nhận rõ vai trò không thể tránh khỏi của giác tính, nên Kant hết sức nhấn mạnh đến việc

không nên để cho sự hợp tác giữa trí tưởng tượng và giác tính bị khống chế quá nhiều bởi các nguyên tắc cứng nhắc của giác tính. Ông mong mỗi một sự trùng hợp may mắn giữa trực quan và khái niệm của giác tính, nên nói về “tính hợp quy luật” của trí tưởng tượng phải được “tự do”, hay “một tính hợp quy luật không có quy luật” (B69), thậm chí: “giác tính phải phục vụ cho trí tưởng tượng” trong “sự tiêu khiển tự do và **có tính hợp mục đích-bất định** của các năng lực tâm thức ở nơi cái ta gọi là đẹp” (B71):

“Mọi cái hợp quy tắc cứng nhắc (đến gần với tính hợp quy tắc kiểu toán học) tự chúng có cái gì đi ngược lại với sở thích [thẩm mỹ]. | Trong việc thưởng ngoạn, chúng không dành cho ta một sự tiêu khiển lâu bền; và trong chừng mực không có một mục đích nhận thức hay một mục đích thực tiễn nào đó, chúng sẽ làm ta nhàm chán. Ngược lại, những gì để cho trí tưởng tượng tự do tung hoành một cách không vật vờ, kỳ khu nhưng lại hợp-mục đích [của bản thân trí tưởng tượng], chúng luôn mới mẻ, thanh tân với ta và ta cũng thưởng ngoạn chúng không chán mắt” (B72).

Nếu trước đây, ta có thể ngộ nhận ông về một thứ “chủ nghĩa hình thức” cứng nhắc (xem lại 2.1.3.3) do ta hiểu không đúng về chữ “hình thức” rất khó hiểu của ông thì phần “Nhận xét chung” này góp phần cải chính ngộ nhận ấy và cho thấy ông luôn bận tâm bảo vệ **sự tự trị** và **quyền tự do** của lĩnh vực thẩm mỹ đến như thế nào.